

Số: 435 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Sách

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 85/TTr-STNMT ngày 21 tháng 02 năm 2025, Phiếu trình số 59/PTr-VP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Sách, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|--------------------------------|------------|--------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|
| | | | | Thị trấn Nam Sách | Xã Trần Phú | Xã Quốc Tuấn |
| (1) | (2) | (3) | (4)= (5)+..(19) | (5) | (6) | (7) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 11.100,55 | 827,11 | 824,99 | 994,57 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 6.453,30 | 373,98 | 547,02 | 562,68 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.013,05 | 284,87 | 394,48 | 390,91 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 3.939,79 | 284,87 | 393,38 | 390,74 |

| | | | | | | |
|----------|--|------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 73,26 | - | 1,11 | 0,17 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 543,10 | 3,61 | 4,34 | 12,42 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 944,31 | 45,94 | 68,83 | 85,53 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 916,15 | 39,55 | 77,86 | 67,80 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 36,71 | - | 1,50 | 6,02 |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 4.647,10 | 453,14 | 277,97 | 431,90 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 953,36 | 0,00 | 76,43 | 109,27 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 150,36 | 150,36 | - | - |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 16,83 | 6,96 | 1,02 | 1,02 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 8,94 | 1,65 | 3,69 | - |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,41 | 0,46 | 0,19 | 0,06 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 150,25 | 36,20 | 16,30 | 13,85 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 18,48 | 1,37 | 1,69 | 3,86 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | 9,60 | 8,05 | - | - |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 7,12 | 2,10 | 0,83 | 0,36 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 65,76 | 12,82 | 5,20 | 7,78 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 45,29 | 11,87 | 4,58 | 1,85 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 4,00 | - | 4,00 | - |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 519,39 | 74,85 | 32,12 | 89,24 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 178,86 | - | - | 40,77 |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 48,98 | 48,98 | - | - |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | - | - | - | - |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 80,52 | 11,64 | 16,68 | 15,33 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 171,04 | 14,23 | 15,45 | 30,28 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 39,99 | - | - | 2,87 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1.806,92 | 131,62 | 130,09 | 153,34 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 1.098,14 | 108,26 | 79,89 | 95,77 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 660,45 | 17,68 | 47,23 | 49,08 |
| 2.8.3 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 4,00 | - | - | - |
| 2.8.4 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 11,53 | 1,48 | 1,37 | 1,00 |
| 2.8.5 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 7,07 | 0,58 | 0,58 | 1,31 |
| 2.8.6 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0,71 | 0,29 | 0,05 | 0,08 |
| 2.8.7 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 3,61 | 1,35 | 0,03 | 0,56 |
| 2.8.8 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 21,39 | 1,98 | 0,94 | 5,55 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 14,92 | 2,96 | 2,28 | 1,87 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 13,97 | 2,82 | 0,52 | 1,56 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 127,22 | 16,11 | 9,83 | 11,95 |

| | | | | | | |
|----------|---|------------|-------------|-------------|------|-------|
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 882,24 | 29,14 | 5,51 | 49,74 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 126,88 | 10,88 | 5,51 | 10,96 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 755,36 | 18,26 | - | 38,78 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1,29 | - | - | - |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | 0,15 | 0,00 | - | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|----------|--|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | Xã An Phú | Xã Hồng Phong | Xã Minh Tân | Xã An Sơn | Xã Thái Tân | Xã Nam Hưng |
| (1) | (2) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | 1.030,95 | 460,62 | 668,86 | 554,76 | 849,44 | 494,91 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | 661,88 | 263,05 | 341,18 | 373,69 | 495,54 | 257,57 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 417,78 | 180,18 | 155,84 | 264,46 | 207,63 | 165,65 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | 417,76 | 180,18 | 155,84 | 263,77 | 207,48 | 165,59 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | 0,03 | - | - | 0,69 | 0,16 | 0,06 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | 3,81 | 0,42 | 73,95 | 17,35 | 149,15 | 36,75 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 134,62 | 58,88 | 57,71 | 37,55 | 60,60 | 21,60 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | 95,10 | 23,57 | 53,69 | 54,32 | 78,15 | 22,65 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | 10,57 | - | - | - | - | 10,92 |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | 368,91 | 197,57 | 327,68 | 181,07 | 353,90 | 237,34 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | 104,04 | 54,77 | 73,09 | 43,72 | 47,05 | 41,69 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | - | - | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 1,42 | 0,56 | 0,41 | 0,58 | 0,40 | 0,61 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | - | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất an ninh | - | - | - | - | - | - |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 17,55 | 7,65 | 8,63 | 6,73 | 4,59 | 3,50 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 3,18 | 1,46 | 0,68 | 0,38 | 0,99 | 0,16 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | - | - | - | 1,55 | - | - |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | 1,69 | 0,11 | 0,21 | 0,13 | 0,18 | 0,13 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 7,40 | 3,91 | 5,61 | 2,95 | 2,00 | 2,08 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | 5,28 | 2,17 | 2,13 | 1,72 | 1,42 | 1,13 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | - | - | - | - | - | - |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 18,86 | 24,34 | 10,49 | 3,40 | 14,96 | 2,57 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | 12,25 | - | - | - | - | - |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | - | - | - | - | - | - |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | 4,42 | 10,62 | 9,31 | 3,40 | 0,50 | - |

| | | | | | | | |
|----------|--|------------|-------|--------|-------|--------|-------|
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 2,19 | 13,72 | 0,17 | - | 11,06 | 2,12 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | - | - | 1,01 | - | 3,39 | 0,45 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | 168,50 | 84,48 | 132,09 | 99,18 | 149,17 | 93,70 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | 119,00 | 56,29 | 76,81 | 56,26 | 63,70 | 47,72 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | 46,54 | 25,92 | 45,91 | 41,89 | 84,66 | 45,42 |
| 2.8.3 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | - | - | - | - | 0,04 | - |
| 2.8.4 | Đất công trình xử lý chất thải | 1,15 | 0,77 | 0,16 | 0,66 | 0,62 | 0,12 |
| 2.8.5 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | 0,37 | 0,30 | 0,28 | 0,06 | - | 0,20 |
| 2.8.6 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | 0,06 | 0,02 | - | 0,02 | 0,03 | 0,03 |
| 2.8.7 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | 0,39 | - | - | - | 0,13 | 0,13 |
| 2.8.8 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | 0,98 | 1,19 | 8,93 | 0,28 | - | 0,09 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | 1,41 | 0,34 | 0,40 | 0,52 | 1,55 | 0,13 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | 1,96 | 0,19 | 0,89 | 0,15 | 0,22 | 1,76 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | 17,12 | 4,12 | 7,07 | 5,56 | 5,74 | 5,23 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 36,76 | 21,13 | 94,62 | 21,24 | 130,23 | 88,15 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | 7,83 | 11,79 | 14,78 | 3,52 | 9,36 | 14,65 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 28,93 | 9,35 | 79,84 | 17,72 | 120,87 | 73,50 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | 1,29 | - | - | - | - | - |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | 0,2 | - | - | - | - | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|----------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|
| | | Xã Nam Tân | Xã Hiệp Cát | Xã Hợp Tiến | Xã An Bình | Xã Đồng Lạc | Xã Cộng Hòa |
| (1) | (2) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | 607,85 | 679,40 | 647,05 | 644,03 | 687,32 | 1.128,69 |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | 363,08 | 387,36 | 432,25 | 299,06 | 424,12 | 670,86 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 179,45 | 236,37 | 323,89 | 238,25 | 251,96 | 321,31 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | 179,45 | 236,32 | 323,86 | 238,25 | 251,96 | 250,37 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | - | 0,06 | 0,04 | - | - | 70,94 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | 29,39 | 27,04 | 6,43 | 7,75 | 4,03 | 166,66 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 48,87 | 38,26 | 44,86 | 33,04 | 110,31 | 97,70 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | 104,60 | 85,68 | 56,34 | 19,31 | 52,32 | 85,20 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | 0,77 | - | 0,73 | 0,70 | 5,50 | - |

| | | | | | | | |
|----------|--|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | 244,76 | 292,04 | 214,80 | 344,97 | 263,20 | 457,83 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | 37,68 | 58,61 | 71,83 | 75,34 | 76,12 | 83,73 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | - | - | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 0,66 | 0,84 | 0,52 | 0,56 | 0,64 | 0,64 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | - | - | - | - | 2,24 | 1,35 |
| 2.2 | Đất an ninh | - | - | 0,20 | 0,12 | 0,16 | 0,22 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 5,37 | 5,83 | 4,60 | 5,15 | 7,87 | 6,44 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 0,52 | 0,62 | 0,52 | 0,54 | 2,03 | 0,49 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | - | - | - | - | - | - |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | 0,12 | 0,40 | 0,16 | 0,13 | 0,45 | 0,11 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 2,00 | 2,53 | 2,30 | 2,97 | 3,30 | 2,90 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | 2,73 | 2,28 | 1,63 | 1,50 | 2,09 | 2,94 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | - | - | - | - | - | - |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 5,58 | 46,85 | 3,39 | 126,96 | 36,52 | 29,26 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | - | - | - | 125,84 | - | - |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | - | - | - | - | - | - |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | 0,37 | - | 0,61 | - | 5,20 | 2,45 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 5,21 | 14,58 | 2,78 | 1,12 | 31,32 | 26,81 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | - | 32,27 | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | 109,81 | 101,66 | 108,19 | 70,18 | 110,85 | 164,06 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | 47,33 | 56,77 | 78,67 | 33,23 | 84,78 | 93,66 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | 59,81 | 43,76 | 27,31 | 33,55 | 23,04 | 68,64 |
| 2.8.3 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | 1,68 | - | 0,96 | 1,33 | - | - |
| 2.8.4 | Đất công trình xử lý chất thải | 0,55 | 0,57 | 0,48 | 0,57 | 0,86 | 1,18 |
| 2.8.5 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | 0,35 | 0,12 | 0,44 | 1,18 | 1,26 | 0,04 |
| 2.8.6 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | 0,02 | 0,03 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,03 |
| 2.8.7 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | - | - | 0,27 | 0,19 | 0,05 | 0,51 |
| 2.8.8 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | 0,07 | 0,41 | 0,04 | 0,10 | 0,84 | - |
| 2.9 | Đất tôn giáo | 0,16 | 0,29 | 1,06 | 0,24 | 0,53 | 1,19 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | 1,58 | 0,45 | 0,17 | 0,27 | 0,78 | 0,65 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | 4,70 | 5,11 | 7,17 | 8,93 | 11,60 | 7,00 |

| | | | | | | | |
|----------|---|-------|-------|-------|-------|-------|--------|
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 79,23 | 72,41 | 17,66 | 57,22 | 15,89 | 163,31 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | 8,03 | 2,86 | 10,36 | 10,95 | 1,13 | 4,27 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 71,20 | 69,55 | 7,30 | 46,27 | 14,75 | 159,04 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|------------|-----------------|---------------------------------------|--------------|--------------|
| | | | | TT Nam Sách | Xã Trần Phú | Xã Quốc Tuấn |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...(19) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 182,37 | 28,28 | 13,81 | 34,25 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 160,51 | 23,20 | 11,84 | 29,65 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 160,51 | 23,20 | 11,84 | 29,65 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | - | - | - | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 4,17 | 0,84 | - | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 8,22 | 1,80 | 1,27 | 2,30 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 9,47 | 2,45 | 0,70 | 2,30 |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 49,92 | 10,83 | 5,89 | 5,97 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 3,51 | - | 0,28 | 0,17 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,02 | 0,02 | - | - |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,01 | 0,01 | - | - |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | - | - | - | - |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 0,30 | 0,05 | - | - |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0,08 | - | - | - |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 0,17 | - | - | - |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 0,05 | 0,05 | - | - |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 43,55 | 10,19 | 5,22 | 5,58 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 28,79 | 9,09 | 4,90 | 3,50 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 14,76 | 1,10 | 0,32 | 2,08 |
| 2.8.3 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | - | - | - | - |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | - | - | - | - |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | - | - | - | - |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 0,92 | 0,21 | 0,05 | - |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1,60 | 0,35 | 0,34 | 0,22 |

| | | | | | | |
|--------|---|-----|------|------|------|------|
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 1,60 | 0,35 | 0,34 | 0,22 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | - | - | - | - |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | - | - | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|----------|---|---------------------------------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | | Xã An Phú | Xã Hồng Phong | Xã Minh Tân | Xã An Sơn | Xã Thái Tân | Xã Nam Hưng |
| (1) | (2) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | 14,13 | 21,03 | 0,43 | 9,23 | 1,74 | 2,89 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 13,33 | 19,15 | 0,12 | 8,48 | 1,24 | 2,89 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | 13,33 | 19,15 | 0,12 | 8,48 | 1,24 | 2,89 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | - | - | - | - | - | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | - | 0,20 | 0,20 | 0,60 | 0,50 | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 0,34 | 0,74 | - | 0,05 | - | - |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | 0,46 | 0,93 | 0,11 | 0,10 | - | - |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | 2,67 | 4,76 | 0,79 | 1,68 | 0,86 | - |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | - | 0,14 | 0,14 | - | - | - |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | - | - | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | - | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất quốc phòng | - | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất an ninh | - | - | - | - | - | - |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 0,08 | - | - | 0,01 | - | - |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 0,08 | - | - | - | - | - |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | - | - | - | 0,01 | - | - |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | - | - | - | - | - | - |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | 2,48 | 4,27 | 0,65 | 1,66 | 0,85 | - |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | 2,13 | 2,96 | 0,45 | 1,31 | 0,53 | - |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | 0,34 | 1,31 | 0,20 | 0,36 | 0,31 | - |
| 2.8.3 | Đất công trình xử lý chất thải | - | - | - | - | - | - |
| 2.9 | Đất tôn giáo | - | - | - | - | - | - |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | - | - | - | - | - | - |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | - | 0,03 | - | - | 0,01 | - |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 0,11 | 0,32 | - | - | - | - |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | 0,11 | 0,32 | - | - | - | - |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | - | - | - | - | - | - |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | - | - | - | - | - | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|----------|---|---------------------------------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| | | Xã Nam Tân | Xã Hiệp Cát | Xã Hợp Tiến | Xã An Bình | Xã Đồng Lạc | Xã Cộng Hòa |
| (1) | (2) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | 4,90 | 6,64 | 15,86 | 2,37 | 22,84 | 3,98 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 2,97 | 5,68 | 13,46 | 2,32 | 22,66 | 3,53 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | 2,97 | 5,68 | 13,46 | 2,32 | 22,66 | 3,53 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | - | - | - | - | - | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | 0,67 | 0,86 | 0,05 | - | - | 0,25 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 0,44 | 0,10 | 0,96 | 0,04 | 0,08 | 0,10 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | 0,82 | - | 1,40 | 0,01 | 0,10 | 0,10 |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | 2,14 | 2,97 | 6,81 | 0,43 | 3,95 | 0,20 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | 1,33 | 1,01 | 0,43 | 0,01 | - | - |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | - | - | - | - | - | - |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | - | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất quốc phòng | - | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất an ninh | - | - | - | - | - | - |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | - | - | - | 0,12 | - | 0,04 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | - | - | - | - | - | - |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | - | - | - | 0,12 | - | 0,04 |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | - | - | - | - | - | - |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | 0,81 | 1,95 | 6,03 | 0,30 | 3,42 | 0,16 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | 0,12 | 0,62 | 0,64 | 0,26 | 2,20 | 0,08 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | 0,69 | 1,32 | 5,39 | 0,04 | 1,22 | 0,08 |
| 2.8.3 | Đất công trình xử lý chất thải | - | - | - | - | - | - |
| 2.9 | Đất tôn giáo | - | - | - | - | - | - |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | - | - | - | - | - | - |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | - | 0,01 | 0,08 | - | 0,53 | - |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | - | - | 0,27 | - | - | - |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | - | - | 0,27 | - | - | - |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | - | - | - | - | - | - |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | - | - | - | - | - | - |

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|--|----------------|---------------------|---------------------------------------|--------------|--------------|
| | | | | TT Nam Sách | Xã Trần Phú | Xã Quốc Tuấn |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+..(19) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | 249,01 | 31,92 | 21,70 | 45,54 |

| | | | | | | |
|----------|---|----------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 211,72 | 24,66 | 18,84 | 39,24 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | 8,92 | 0,84 | - | 1,10 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 11,38 | 2,49 | 1,78 | 2,57 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 14,49 | 3,94 | 1,08 | 2,63 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 2,50 | - | - | - |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 5,17 | - | - | - |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NKR | 5,17 | - | - | - |
| 3 | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn | NPC/CNT | - | - | - | - |
| 4 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp | | 24,16 | 8,59 | 0,90 | 3,49 |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | PNO/PNC | 0,25 | 0,01 | - | - |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OTC | 11,51 | 2,55 | 0,07 | 2,64 |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | DSN/CSK | - | - | - | - |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CCO/CSK | 12,40 | 6,03 | 0,83 | 0,85 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|----------|---|---------------------------------------|---------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| | | Xã An Phú | Xã Hồng Phong | Xã Minh Tân | Xã An Sơn | Xã Thái Tân | Xã Nam Hưng |
| (1) | (2) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp | 18,70 | 40,31 | 5,15 | 11,86 | 5,49 | 2,89 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 15,40 | 35,57 | 4,16 | 10,61 | 4,80 | 2,89 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | - | 0,26 | 0,67 | 1,10 | 0,69 | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 0,34 | 1,69 | - | 0,05 | - | - |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | 0,46 | 2,79 | 0,32 | 0,10 | - | - |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | 2,50 | - | - | - | - | - |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | 5,17 | - | - | - | - | - |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | 5,17 | - | - | - | - | - |
| 3 | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp | 1,61 | 3,19 | 0,65 | 0,82 | 0,80 | - |

| | | | | | | | |
|-----|---|------|------|------|------|------|---|
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | - | 0,03 | - | - | 0,01 | - |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | 1,25 | 1,08 | - | 0,55 | 0,16 | - |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 0,36 | 2,07 | 0,65 | 0,27 | 0,63 | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|----------|---|---------------------------------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| | | Xã Nam Tân | Xã Hiệp Cát | Xã Hợp Tiến | Xã An Bình | Xã Đồng Lạc | Xã Cộng Hòa |
| (1) | (2) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| 1 | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp | 5,95 | 6,64 | 15,86 | 2,37 | 28,24 | 6,41 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 3,65 | 5,68 | 13,46 | 2,32 | 26,93 | 3,53 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | 0,67 | 0,86 | 0,05 | - | - | 2,68 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 0,81 | 0,10 | 0,96 | 0,04 | 0,46 | 0,10 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | 0,82 | - | 1,40 | 0,01 | 0,85 | 0,10 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp | 0,11 | 0,68 | 0,80 | 0,18 | 2,27 | 0,07 |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | - | - | 0,02 | - | 0,17 | - |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | 0,09 | 0,68 | 0,78 | 0,18 | 1,42 | 0,07 |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 0,02 | - | - | - | 0,68 | - |

4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | |
|----------|-----------------------------------|------------|---------------------|---------------------------------------|-------------|--------------|-------------|
| | | | | TT Nam Sách | Xã Trần Phú | Xã Quốc Tuấn | Xã An Phú |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+..(19) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | - | - | - | - | - |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | - | - | - | - | - |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | - | - | - | - | - |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | - | - | - | - | - |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 1,25 | 0,19 | - | - | 1,06 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,19 | 0,19 | - | - | - |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | - | - | - | - | - |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 1,06 | - | - | - | 1,06 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | - | - | - | - | - |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | - | - | - | - | - |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 1,06 | - | - | - | 1,06 |

5. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Sách.

Điều 2.

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Nam Sách, Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. UBND huyện Nam Sách công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Nam Sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, KTN (15b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Châu